

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 6
Báo cáo kiểm toán độc lập	7 – 8
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	9 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 – 38
Phụ lục 01 - Thuyết minh tăng giảm tài sản	39
Phụ lục 02 – Thuyết minh chi tiết các khoản vay	40 – 41
Phụ Lục 03 - Thuyết minh Vốn chủ sở hữu	42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp bổ sung 08 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 VND (Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng), tương đương 32.300.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản)).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Buôn bán than và nhiên liệu rắn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Các công ty con của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ kiểm soát</u>
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	TP Hà Nội	84,592%	84,592%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	TP Hà Nội	99,995%	99,995%
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	TP Nam Định	99,880%	99,880%

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

Theo Quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty con tại Nam Định. Thông tin về công ty con như sau: Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định, trụ sở chính tại số 13 Minh Khai, phố Nguyễn Du, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VND; trong đó công ty góp 9.990.000.000 VND chiếm 99,9% tổng số vốn góp. Công ty cử ông Ngô Quang Hòa – Chủ tịch HĐQT công ty làm đại diện cho phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định.

Theo Quyết định số 06/2018/QĐ-STLI ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp của công ty tại Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest, theo đó công ty chuyển nhượng 32.000.000.000 VND tương ứng với 15,398% tổng vốn điều lệ với giá chuyển nhượng là 44.000.000.000 VND cho ông Phan Anh, cũng theo quyết định trên công ty bổ nhiệm ông Phan Anh làm đại diện phần vốn góp còn lại của công ty tại Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest.

Theo Quyết định số 07/2018/STLI ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long đồng ý góp vốn vào Công ty TNHH Thời trang và May mặc Demoda, theo đó

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

công ty góp 12.000.000.000 VND chiếm 19,355% vốn điều lệ của Công ty TNHH Thời Trang và May mặc Demoda

Theo Quyết định số 08/2018/STLI ngày 09 tháng 03 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long đồng ý góp vốn vào Công ty Cổ phần Thời trang Clothesrack, theo đó công ty góp 37.000.000.000 VND chiếm 37% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thời trang Clothesrack.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quang Hòa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Chiến	Ủy viên
Ông Trương Đức Nam	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Cường	Ủy viên
Ông Bùi Việt Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Việt Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Hứa Thị Anh Đào	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng ngày 21 tháng 03 năm 2018
Bà Đỗ Thị Thu	Kế toán trưởng Bổ nhiệm, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên
Ông Hà Tuấn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất
- trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Nam Định, ngày 29 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Dũng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 188/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 09 đến trang 42 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt với ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0647-2018-133-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2018-133-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.040.186.004	95.965.541.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	8.183.869.297	12.219.539.221
1. Tiền	111		8.183.869.297	12.219.539.221
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.294.774.216	66.255.933.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	18.348.478.227	10.948.122.732
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	24.475.606.848	33.247.110.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 4	16.999.000.000	13.900.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V. 5	11.471.689.141	8.160.699.827
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 6	10.368.857.380	17.367.046.590
1. Hàng tồn kho	141		12.806.984.179	17.479.677.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.438.126.799)	(112.631.266)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		192.685.111	123.022.580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 11a	24.464.950	25.891.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.010.245	22.235.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 15b	123.209.916	74.895.626
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.379.972.657	253.940.406.113
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.500.000.000	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		9.500.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		186.813.169.758	189.971.444.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 7	8.995.669.758	12.153.944.120
- Nguyên giá	222		29.017.658.582	31.343.157.350
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(20.021.988.824)	(19.189.213.230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 8	177.817.500.000	177.817.500.000
- Nguyên giá	228		177.817.500.000	177.817.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V. 9	6.645.484.691	765.034.691
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.645.484.691	765.034.691
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 10	83.392.214.816	60.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		37.000.000.000	60.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.400.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.785.184)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.103.392	3.203.927.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 11b	29.103.392	3.203.927.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		376.420.158.661	349.905.947.863

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.099.798.324	37.052.259.730
I. Nợ ngắn hạn	310		23.163.398.324	35.316.659.730
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 13	13.160.914.247	13.254.246.125
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 14	1.376.411.100	1.376.411.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 15a	341.180.634	354.642.304
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 16	942.364.739	993.595.771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 17	5.223.287	460.113
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 12	7.337.304.317	19.337.304.317
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		936.400.000	1.735.600.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 12	936.400.000	1.735.600.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		352.320.360.337	312.853.688.133
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 18	352.320.360.337	312.853.688.133
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323.000.000.000	323.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.603.333	113.603.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437.449.533)	(437.449.533)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		291.971.737	291.971.737
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.909.272.157)	(10.137.721.103)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.261.506.957	23.283.699
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		376.420.158.661	349.905.947.863

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu



Bùi Việt Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	213.395.113.553	63.497.429.498
2. Các khoản giảm trừ	02	VI. 2		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 3	213.395.113.553	63.497.429.498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 4	196.384.239.300	59.616.541.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.010.874.253	3.880.887.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 5	14.546.543.753	2.203.731.821
7. Chi phí tài chính	22	VI. 6	8.254.868.208	2.309.630.266
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.246.918.024	2.033.214.620
8. Lãi, lỗ trong công ty liên kết	24			
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 7	1.336.634.975	1.485.347.568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 7	2.935.902.899	3.847.926.653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.030.011.924	(1.558.284.731)
11. Thu nhập khác	31	VI. 8	70.541.635	1.869.768.532
12. Chi phí khác	32	VI. 9	11.699.583.222	11.668.779.594
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11.629.041.587)	(9.799.011.062)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.400.970.337	(11.357.295.793)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 10	11.275.083	292.683.064
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.389.695.254	(11.649.978.857)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		7.391.186.398	(11.649.325.919)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		(1.491.143)	(652.938)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 11	229,36	(367,03)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Việt Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		7.400.970.337	(11.357.295.793)
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	(800.285.466)	24.582.340.877
+ Khấu hao tài sản cố định	02	3.158.274.362	3.796.589.617
+ Các khoản dự phòng	03	2.333.280.717	24.088.506
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.538.758.569)	18.728.448.134
+ Chi phí lãi vay	06	8.246.918.024	2.033.214.620
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.600.684.872	13.225.045.084
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.010.929.669)	(26.434.014.145)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.672.693.677	(16.497.166.032)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	45.532.842.737	(121.283.216.632)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.176.250.191	(2.226.314.034)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.275.247.862)	(1.056.481.279)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.578.542)	(348.295.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.686.715.403	(154.620.442.890)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(4.871.529.080)	(201.894.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		53.900.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.500.000.000)	(32.977.168.853)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.501.000.000	28.692.518.853
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(94.800.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	44.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.546.543.753	2.097.631.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(40.123.985.327)	(2.335.013.306)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		157.847.400.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.949.200.000	12.250.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.547.600.000)	(3.009.662.338)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(759.361.934)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(13.598.400.000)	166.328.375.728
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.035.669.924)	9.372.919.532
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.219.539.221	2.846.619.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.183.869.297	12.219.539.221

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Bùi Việt Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Cho năm tài chính 2018.**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách – Thiết bị trường học Nam Định, thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 8588/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định theo Quyết định số 24/2017/QĐ – HĐQT ngày 28/12/2017. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 05/01/2005.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp bổ sung 08 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 số 0600004422 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017 về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: 13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 323.000.000.000 VND (Ba trăm hai mươi ba tỷ đồng), tương đương 32.300.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xuất bản sách (Chi tiết: Phát hành sách);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản)).
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Buôn bán than và nhiên liệu rắn;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Các công ty con của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	TP Hà Nội	84,592%	84,592%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	TP Hà Nội	99,995%	99,995%
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	TP Nam Định	99,880%	99,880%

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị Quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/1/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh.

Trong năm, Công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh hàng hóa là thép và vật liệu điện. 6 tháng đầu năm 2018 phát sinh nhiều giao dịch thương mại lớn đối với các mặt hàng trên, do đó, các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn và lợi nhuận gộp tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên 6 tháng cuối năm lại không phát sinh hoạt động kinh doanh này.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Hình thức sổ kế toán đơn vị đang áp dụng là hình thức: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải

thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bắt động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6. Tài sản dở dang dài hạn

6.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 100 %.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền chưa được phân bổ phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ

giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất này tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	TP Hà Nội	84,592%	84,592%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	TP Hà Nội	99,995%	99,995%
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Nam Định	TP Nam Định	99,880%	99,880%

20. Các vấn đề khác

Các thuyết minh bổ sung, chỉnh sửa tại Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt:

Chỉ tiêu	Số dư ngày 31/12/2017 trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã phát hành	Số dư 31/12/2017 trên Báo cáo chỉnh sửa
Nguyên Giá Tài sản cố định hữu hình	26.384.460.480	31.343.157.350
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(14.230.516.360)	(19.189.213.230)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	6.480.249.766	11.137.420.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.703.619.531	1.082.118.586
- Tiền VND	1.703.619.531	1.082.118.586
- Tiền ngoại tệ	-	-
Cộng	8.183.869.297	12.219.539.221

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	18.348.478.227	-	10.948.122.732	-
- Ban Khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ viễn thông	2.980.703.000		2.970.000.000	
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Đông Bắc	2.168.478.475		2.310.478.475	
- Công ty TNHH Thương mại Hà Vĩnh	8.229.223.011			
- Ông Trần Huy Cường	20.000.000		339.818.033	
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	13.546.256		413.546.256	
- Công ty CP Sách Nhân Dân				
- Tổ mầm non giáo dục Trục Ninh			490.375.041	
- Các đối tượng khác	4.936.527.485		4.423.904.927	
Cộng	18.348.478.227	-	10.948.122.732	-

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn	24.475.606.848	-	33.247.110.800	-
- Công Ty TNHH Mạnh Thành Quang	981.687.700		981.687.700	
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt An	1.148.000.000		1.148.000.000	
- Công ty TNHH Thương mại Quà Tặng Lê Gia	3.000.000.000		12.000.000.000	
- Công ty TNHH Đầu tư, Thương mại và tư vấn thiết kế công trình AT (*)	19.000.062.517		18.857.916.000	
- Các đối tượng khác	345.856.631		259.507.100	
Cộng	24.475.606.848	-	33.247.110.800	-

(*) : Là khoản trả trước để thực hiện hợp đồng thi công với Công ty TNHH đầu tư, Thương mại và tư vấn thiết kế công trình AT ngày 22 tháng 07 năm 2016 về việc xây dựng văn phòng tại số 222+224 phố Tây Sơn và số 220 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Đến ngày 31/12/2018, công trình chưa hoàn thành.

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Bà Đặng Thị Như Quỳnh (1)		1.900.000.000
- Ông Lê Hồng Long (2)	16.999.000.000	12.000.000.000
Cộng	16.999.000.000	13.900.000.000

(1) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Bà Đặng Thị Như Quỳnh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/2018/HDCV-TVQL ngày 01/01/2018, với lãi suất là 2%/tháng và thời hạn vay là 07 tháng. Hợp đồng này đến hạn ngày 01/8/2018.

(2) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Lê Hồng Long vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 2012/2017/HDV/NABECO-LHL ngày 29/12/2017, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn vay là 5 tháng 5 ngày. Hợp đồng này đến hạn ngày 14/6/2018, gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 1406/2018/PLGHHĐ/STL-LHL ngày 14/06/2018.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dư nợ tạm ứng	11.198.299.117		6.132.772.872	
Ký cược, ký quỹ	-		872.300.000	
Phải thu khác	228.308.770		54.783.284	
Dư Nợ 334	-			
Dư nợ BHXH	43.676.128		85.179.944	
Dư nợ phải trả khác	1.405.126		1.015.663.727	
Cộng	11.471.689.141		8.160.699.827	

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.681.543.094	2.336.308.619	16.330.853.642	
- Hàng hóa	1.125.441.085	101.818.180	1.148.824.214	(112.631.266)
Cộng	12.806.984.179	2.438.126.799	17.479.677.856	(112.631.266)

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0VND

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Công ty TNHH đầu tư Hưng Thịnh An trích lập dự phòng hàng tồn kho và Hàng tồn kho công ty mẹ đã đem đi góp vốn vào Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định nên sẽ giảm số dư đã trích lập năm trước.

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC 1)

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm (*)	177.817.500.000			177.817.500.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-		-
Số dư cuối năm	177.817.500.000			177.817.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				-
Số tăng trong năm				-
Số giảm trong năm	-	-		-
Số dư cuối năm				-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	177.817.500.000			177.817.500.000
Tại ngày cuối năm	177.817.500.000		-	177.817.500.000

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản cho vay: 0 VND.

NG Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2018: 0 VND.

Tài sản vô hình gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất có nguyên giá 120.304.500.000 VNĐ do nhận tài sản góp vốn từ các thành viên sáng lập của Công ty TNHH tư vấn và quản lý SmartInvest (SI) tại địa chỉ số 35+37 ngõ 180 Nguyễn Lương Bằng và địa chỉ số 222+224 phố Tây Sơn, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU637061 số vào sổ cấp GCN CH007351014.2015/QĐ-UBND quận Đống Đa ngày 19/01/2015; ngày 15/05/2015 lô đất này đã được sang tên chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo hợp đồng góp vốn số 164/2015 lập ngày 03/02/2015 tại văn phòng công chứng Thủ Đô

Tài sản tăng theo Biên bản họp Đại hội đồng thành viên Công ty số 02/2015/BB-SI ngày 03/02/2015. Giá trị tài sản góp vốn được định giá theo biên bản thỏa thuận giá trị tài sản góp vốn số 03/2015/BBĐG-SI ngày 02/02/2015 so công ty và các cá nhân góp vốn cùng thỏa thuận trên cơ sở Báo cáo kết quả thẩm định giá số 48/2014/BCTĐG-CIMEICO ngày 29/12/2014 của công ty TNHH định giá CIMEICO

- Giá trị quyền sử dụng đất có nguyên giá 57.513.000.000 VNĐ do nhận góp vốn từ các thành viên sáng lập công ty TNHH tư vấn quản lý SmartInvest (SI) bằng giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ số nhà 220 Nguyễn Lương Bằng theo giấy chứng nhận sử dụng đất số BU 637863 số vào sổ cấp GCN CH00748/2718.2015/QĐ.UBND do UBND quận Đống Đa cấp ngày 17/04/2015; ngày 17/03/2016 lô đất này đã được sang tên, chuyển quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH tư vấn và quản lý SmartInvest bằng hình thức góp vốn theo hợp đồng góp vốn số 003/2016/HĐCN ngày 13/01/2016 tại văn phòng công chứng Vượng Phát

Tài sản tăng theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ Thành viên công ty số 01/2016/BB-SI ngày 01/01/2016. Giá trị tài sản góp vốn được định giá dự trên cơ sở Báo cáo kết quả thẩm định giá số 457/2015/BCTĐG-CIMEICO ngày 06/01/2016 của công ty TNHH định giá CIMEICO

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.645.484.691	765.034.691
- Xây dựng cơ bản dở dang (Xây dựng CP mới tại địa chỉ 222+224 Tây Sơn)	765.034.691	765.034.691
- Nhà máy đá Nghệ An	5.880.450.000	
Cộng	6.645.484.691	765.034.691

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	94.800.000.000	-	94.800.000.000	-	-	-
- Công ty CP thời trang Clothesrack	34.800.000.000	-	34.800.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Nam Biên	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-	-
Cộng	94.800.000.000	-	94.800.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào công ty khác	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thời trang & May mặc Demoda	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	-	-
Cộng	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	-	-

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Thương mại Nam Biên	TP Hà Nội	31,579%	31,579%	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Công ty CP thời trang Clothesrack	TP Hồ Chí Minh	37,000%	37,000%	Kinh doanh thời trang

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Thời trang và May mặc Demoda	TP Hồ Chí Minh	19,355%	19,355%	Kinh doanh thời trang và may mặc

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	24.464.950	17.851.600
- Chi phí trả trước khác		8.039.631
Cộng	24.464.950	25.891.231

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.103.392	3.203.927.302
Cộng	29.103.392	3.203.927.302

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết xem Phụ lục 2)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	13.160.914.247	13.160.914.247	13.254.246.125	13.254.246.125
- Công ty CP Camcom Việt Nam	2.055.674.610	2.055.674.610	2.697.402.950	2.697.402.950
- Công ty CP quốc tế Đại Phong	1.822.038.436	1.822.038.436	1.822.038.436	1.822.038.436
- Công ty CP thương mại và vận tải Hải An	4.559.254.622	4.559.254.622	4.559.254.622	4.559.254.622
- Công ty CP đầu tư thương mại Anh Huy	1.400.000.675	1.400.000.675	449.890.675	449.890.675
- Các đối tượng khác	3.323.945.904	3.323.945.904	3.725.659.442	3.725.659.442
Cộng	13.160.914.247	13.160.914.247	13.254.246.125	13.254.246.125

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100
- Công ty CP đầu tư và thương mại NKC Việt Nam	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100
b. Người mua trả tiền trước dài hạn			-	-
Cộng	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100	1.376.411.100

15a. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	198.117.873	1.736.406.433	1.727.729.904	206.794.402
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.414.149	11.275.083	6.303.000	134.386.232
- Thuế thu nhập cá nhân	13.990.667		13.990.667	-
- Các khoản phí, lệ phí nộp khác	13.119.615		13.119.615	-
Cộng	354.642.304	1.747.681.516	1.761.143.186	341.180.634

b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	58.233.793	19.736.092		38.497.701
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.661.833		3.275.542	19.937.375
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		13.119.615	77.894.455	64.774.840
Cộng	74.895.626	35.855.707	84.169.997	123.209.916

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	942.364.739	993.595.771
Cộng	942.364.739	993.595.771

17. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.344.157	442.377
- Bảo hiểm xã hội	1.771.439	17.736
- Phải trả về cổ phần hóa	298.102	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	404.251	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	255.516	-
- Dư Có các khoản phải thu khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	5.223.287	460.113

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của các cổ đông	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00
Cộng	323.000.000.000	100,00	323.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	323.000.000.000	165.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong</i>		158.000.000.000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	323.000.000.000	323.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.300.000	32.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.300.000	32.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81.000	81.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.000	81.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.219.000	32.219.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.219.000	32.219.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	291.971.737	291.971.737
Cộng	291.971.737	291.971.737

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	196.642.466.927	53.910.332.668
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.752.646.626	9.587.096.830
Cộng	213.395.113.553	63.497.429.498
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế GTGT phải nộp(PP trực tiếp)	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-
3 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	196.642.466.927	53.910.332.668
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.752.646.626	9.587.096.830
Cộng	213.395.113.553	63.497.429.498
4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	179.878.728.081	51.539.461.506
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.180.015.686	8.052.991.551
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.325.495.533	24.088.506
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	196.384.239.300	59.616.541.563

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.546.543.753	1.918.834.907
Chiết khấu thanh toán được hưởng		284.896.914
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	12.000.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	14.546.543.753	2.203.731.821

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay, lãi ký quỹ	8.247.083.024	2.033.214.620
- Giá gốc các khoản đầu tư	-	
- Chiết khấu thanh toán	-	276.415.646
- Chi phí trích lập dự phòng đầu tư	7.785.184	
- Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	8.254.868.208	2.309.630.266

7 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ

Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	-	1.681.818
- Chi phí nhân công	1.324.652.975	1.026.075.338
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	4.227.272
- Thuế, phí, lệ phí	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.120.500	453.363.140
- Chi phí bằng tiền khác	3.861.500	
Cộng	1.336.634.975	1.485.347.568

Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	302.471.802	1.628.093.917
- Chi phí nhân công	1.683.282.005	1.514.804.968
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	565.536.561	66.897.365
- Thuế, phí, lệ phí	72.966.057	254.069.754
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.818.182	
- Chi phí bằng tiền khác	249.828.292	384.060.649
Cộng	2.935.902.899	3.847.926.653

8 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu lại tiền bảo hiểm	-	34.148.379
- Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	620.000.000
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm	-	
- Bất lợi thương mại do hợp nhất	-	1.148.224.989
- Xử lý công nợ	-	
- Thu nhập khác	70.541.635	67.395.304
Cộng	70.541.635	1.869.768.672

9 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt do vi phạm hợp đồng	-	28.612.451
- Các khoản phạt	6.488.345	295.736.605
- Thanh lý TSCĐ	-	11.153.400.468
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	160.422.612
- Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	16.456.967
- Chi phí khác	11.693.094.877	14.150.491
Cộng	11.699.583.222	11.668.779.594

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.275.083	292.683.064
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.275.083	292.683.064

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.389.695.254	(11.649.978.857)
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.389.695.254	(11.649.978.857)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	32.219.000	31.741.527
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	229,36	(367,03)

12 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.183.869.297		12.219.539.221	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.820.167.368	-	19.108.822.559	-
Các khoản cho vay	26.499.000.000		13.900.000.000	
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn	46.400.000.000	(7.785.184)		-
Cộng	110.903.036.665	(7.785.184)	45.228.361.780	

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	8.273.704.317	21.072.904.317
Phải trả người bán, phải trả khác	13.166.137.534	13.254.706.238
Chi phí phải trả	942.364.739	993.595.771
Cộng	22.382.206.590	35.321.206.326

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.183.869.297			8.183.869.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.820.167.368			29.820.167.368
Các khoản cho vay	26.499.000.000			26.499.000.000
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn		46.392.214.816		46.392.214.816
Cộng	64.503.036.665	46.392.214.816		110.895.251.481
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.219.539.221			12.219.539.221
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.108.822.559	-		19.108.822.559
Các khoản cho vay	13.900.000.000			13.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn				
Cộng	45.228.361.780			45.228.361.780

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	7.337.304.317	936.400.000		8.273.704.317
Phải trả người bán, phải trả khác	13.166.137.534			13.166.137.534
Chi phí phải trả	942.364.739			942.364.739
Cộng	<u>21.445.806.590</u>	<u>936.400.000</u>		<u>22.382.206.590</u>
Số đầu năm				
Vay và nợ	19.337.304.317	1.735.600.000		21.072.904.317
Phải trả người bán, phải trả khác	13.254.706.238			13.254.706.238
Chi phí phải trả	993.595.771			993.595.771
Cộng	<u>33.585.606.326</u>	<u>1.735.600.000</u>		<u>35.321.206.326</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng	Doanh thu dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	196.642.466.927	16.752.646.626	213.395.113.553
Tổng doanh thu thuần	196.642.466.927	16.752.646.626	213.395.113.553
Chi phí bộ phận	182.204.223.614	14.180.015.686	196.384.239.300
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.438.243.313	2.572.630.940	17.010.874.253
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			4.272.537.874
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			12.738.336.379
Doanh thu hoạt động tài chính			14.546.543.753
Chi phí tài chính			8.254.868.208
Thu nhập khác			70.541.635
Chi phí khác			11.699.583.222
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			11.275.083
Lợi nhuận sau thuế			7.389.695.254

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền vay nhận được			
- Ông Bùi Việt Dũng	Tổng Giám đốc	3.150.000.000	
Chi trả tiền vay			
- Ông Bùi Việt Dũng	Tổng Giám đốc	3.150.000.000	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		167.497.500	160.000.000
- Lương, thưởng và phụ cấp		167.497.500	160.000.000
<u>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</u>			
	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng			
- Ông Bùi Việt Dũng	Tổng Giám đốc	988.250.000	

3 . Một số các chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chi tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	76,08	72,57
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	23,92	27,43
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	6,40	10,59
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	93,60	89,41
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	15,62	9,44
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3,89	2,72
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,35	0,35
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	3,246	(16,808)
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	3,241	(17,241)
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,97	(3,25)
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,96	(3,33)
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	2,10	(3,72)

4 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019



Bùi Việt Dũng

Phụ lục 1: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	4.974.932.590	-	21.437.671.435	4.855.753.325	74.800.000	31.343.157.350
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XCDĐ hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	1.085.167.071	-	687.247.857	553.083.840	-	2.325.498.768
- Giảm khác	1.085.167.071	-	687.247.857	553.083.840	-	2.325.498.768
Số dư cuối năm	3.889.765.519	-	20.750.423.578	4.302.669.485	74.800.000	29.017.658.582
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.085.167.071	-	17.204.100.129	870.052.866	29.893.164	19.189.213.230
Số tăng trong năm	92.639.989	-	2.929.110.794	124.056.912	12.466.667	3.158.274.362
- Khấu hao trong năm	92.639.989	-	2.929.110.794	124.056.912	12.466.667	3.158.274.362
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	1.085.167.071	-	687.247.857	553.083.840	-	2.325.498.768
- Giảm khác	1.085.167.071	-	687.247.857	553.083.840	-	2.325.498.768
Số dư cuối năm	92.639.989	-	19.445.963.066	441.025.938	42.359.831	20.021.988.824
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.889.765.519	-	4.233.571.306	3.985.700.459	44.906.836	12.153.944.120
Tại ngày cuối năm	3.797.125.530	-	1.304.460.512	3.861.643.547	32.440.169	8.995.669.758

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 3.050.449.525VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018 là: 1.444.105.097 VND.

Phụ lục 2:

12. Chi tiết các khoản vay như sau:

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		nợ				nợ
a. Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	7.337.304.317	7.337.304.317	3.150.000.000	3.150.000.000	19.337.304.317	19.337.304.317
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-	-
- Ông Bùi Việt Dũng	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng	884.506.462	884.506.462	-	-	884.506.462	884.506.462
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	884.506.462	884.506.462			884.506.462	884.506.462
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quang Minh	-	0		12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.452.797.855	6.452.797.855	799.200.000	799.200.000	6.452.797.855	6.452.797.855
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD Xuân Diệu (2)	1.593.200.000	1.593.200.000			1.593.200.000	1.593.200.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Quảng Ninh (3)	496.500.000	496.500.000			496.500.000	496.500.000
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả (4)	3.563.897.855	3.563.897.855			3.563.897.855	3.563.897.855
- Vay dài hạn đến hạn trả khác	799.200.000	799.200.000	799.200.000	799.200.000	799.200.000	799.200.000
b. Vay dài hạn	936.400.000	936.400.000	-	799.200.000	1.735.600.000	1.735.600.000
Vay dài hạn Ngân hàng	936.400.000	936.400.000	-	799.200.000	1.735.600.000	1.735.600.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (5)	936.400.000	936.400.000		799.200.000	1.735.600.000	1.735.600.000
Cộng các khoản vay	8.273.704.317	8.273.704.317	3.949.200.000	16.748.400.000	21.072.904.317	21.072.904.317

Đơn vị tính: VND

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội của Công ty Hưng Thịnh An theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 130825.15.1160115.TD ký ngày 14/12/2015. Giá trị hạn mức 1.500.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ bốc xúc vận tải của Khách hàng. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Tài sản đảm bảo là 10 xe tải tự đổ hiệu CNHTC, 5 xe ô tô tải tự đổ hiệu TAIAN; Quyền đòi nợ theo hợp đồng kinh tế số 01/2015/HĐKT-HT-HTA ngày 2/1/2015 giữa công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An với Công ty Hoàng Trường và xe ô tô Mitsubishi 7 chỗ thuộc sở hữu của Công ty.

(2) Khoản vay ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam của công ty Hưng Thịnh An theo hợp đồng tín dụng số 1717-LAV-2015 kí ngày 3/4/2015. Mục đích khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, thời hạn cho vay là 60 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay của từng lần giải ngân là lãi suất do Eximbank công bố có hiệu lực, chu kì thay đổi lãi suất 1 tháng/lần, lãi suất trong hạn, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kì hạn 13 tháng + 3,5%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là : Quyền sở hữu tài sản là Căn hộ chung cư số A1109, Khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower, Mễ Trì, Từ Liêm (nay là số 01 đại lộ Thăng Long) thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Hiếu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ mua nhà ở số A1109/2015/TL-HĐCN kí với công ty TNHH BĐS MSB; tài sản hợp pháp khác

(3) Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội của Công ty Hưng Thịnh An theo hợp đồng cấp tín dụng số 130.15.601.1160115.TD ngày 20/04/2015, số tiền vay 7.500.000.000 VND. Mục đích vay thanh toán tiền mua 10 xe ô tô tải ben nhãn hiệu CNHTC theo Hợp đồng mua hàng trả góp với công ty Cổ phần Đức Hiếu, thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định tại từng khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: 10 xe ô tô tải TAIAN của công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An theo HĐTC số 99.12.601.1060247 ngày 21/3/2012 và các văn bản kèm theo; xe ô tô 7 chỗ Mitsubishi BKS 29A - 549.53 theo hợp đồng thế chấp số 133.12.601.1160115.ĐB ngày 24/4/2012 và các văn bản kèm theo; 10 xe ô tô tải CNHTC BKS 29HC - 00088/00092/00094/00098/00081/00083/00084/00085/00086/00087 của công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An theo hợp đồng thế chấp số 65.15.601.1160115.ĐB ngày 20/04/2015 và các văn bản đi kèm. Khoản vay trên đã được thanh toán một phần thông qua bán thanh lý tài sản thế chấp. Công ty đang thực hiện thủ tục làm việc với ngân

(4) Là khoản nợ thuê tài chính của công ty Hưng Thịnh An với công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease theo hợp đồng cho thuê tài chính số B1503072H1 ngày 07/04/2015 về việc cho thuê 08 xe ô tô tải tự đổ xuất xứ Trung Quốc CNHTC trị giá 18.800.000.000 đã bao gồm cả VAT, thời hạn thuê là 40 tháng, lãi suất thuê tài chính là 11,5%. Khoản thuê tài chính này được đảm bảo bằng khoản ký cược: 752.000.000 VND, thư bảo lãnh bởi Ông Nguyễn Đức Hiếu, Ông Ngô Quang Hòa. Khoản nợ trên đã được thanh toán một phần thông qua thu hồi tài sản thế chấp. Công ty đang thực hiện thủ tục làm việc với ngân hàng để tắt toán khoản vay này.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 17/2016/HĐTD?NHCT129-PGDLB-SI ký ngày 29/01/2016. Số tiền cho vay không vượt quá 4.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán chi phí mua ô tô theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số UK-SCC/25.01.16/L05 ngày 25/01/2016. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định ưu đãi trong 12 tháng đầu là 7,9%/năm; hết thời gian ưu đãi thì lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm và không thấp hơn lãi suất cho vay kỳ hạn tuognw ứng (Lãi suất cơ sở bằng lãi suất huy động tiết kiệm cộng chi phí huy động vốn tăng thêm). Lãi suất phạt nợ gốc quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản là xe Range Rover (hình thành từ khoản vay) và các thiết bị linh kiện phụ tùng, phụ kiện... gắn liền với tài sản

Phụ lục 3:

18 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	165.000.000.000	266.203.333		(437.449.533)	291.971.737		1.550.252.128	58.000.084.078	224.671.061.743
Tăng vốn năm trước	158.000.000.000								158.000.000.000
Lãi trong năm							(11.649.325.919)		(11.649.325.919)
Chi trả cổ tức									-
Tăng khác								5.034.004	5.034.004
Trích các quỹ									-
Giảm khác		(152.600.000)					(38.647.312)	(57.981.834.383)	(58.173.081.695)
Số dư cuối năm trước	323.000.000.000	113.603.333	0	(437.449.533)	291.971.737	0	(10.137.721.103)	23.283.699	312.853.688.133
Tăng vốn trong năm									-
Lãi/lỗ trong năm							7.391.186.398		7.391.186.398
Tăng khác								32.238.223.258	32.238.223.258
PPLN									-
Trích các quỹ									-
Giảm do giảm tỷ lệ lợi ích tại Công ty con							(162.737.452)		(162.737.452)
Số dư cuối năm nay	323.000.000.000	113.603.333	0	(437.449.533)	291.971.737	0	(2.909.272.157)	32.261.506.957	352.320.360.337